|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/NQ-HĐND | *Đồng Nai, ngày tháng năm 2023* |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ**

**trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA ……. - KỲ HỌP THỨ …….**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số ……… /TTr-UBND ngày …. tháng … năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nông dân, chủ trang trại (sau đây gọi chung là nông dân).

2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

4. Doanh nghiệp trong nước được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp).

5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Các nội dung hỗ trợ đối với kế hoạch nông nghiệp hữu cơ theo chính sách này là hỗ trợ sau đầu tư. Chủ đầu tư huy động nguồn vốn để thực hiện, ngân sách nhà nước hỗ trợ sau khi có khối lượng nghiệm thu.

2. Chủ đầu tư được thanh toán tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung, hồ sơ cung cấp.

3. Chủ đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ được hỗ trợ 01 (một) lần đối với nội dung đề nghị hỗ trợ; không hỗ trợ đối với nội dung đã được hỗ trợ từ chương trình, đề án khác.

4. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (từ các chương trình, đề án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

5. Ngoài nội dung hỗ trợ theo nghị quyết này chủ đầu tư được hưởng các chính sách hỗ trợ khác theo nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

**Điều 4. Nội dung hỗ trợ kế hoạch sản xuất nông nghiệp hữu cơ**

1. Hỗ trợ 100% kinh phí xác định các vùng, khu vực đủ Điều kiện sản xuất hữu cơ: Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hỗ trợ một lần 100% chi phí cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn nước ngoài về nông nghiệp hữu cơ do Tổ chức chứng nhận cấp (cấp lần đầu hoặc cấp lại) đối với doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình; hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng đối với doanh nghiệp lớn và vừa.

3. Hỗ trợ giống, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp đạt chứng nhận hữu cơ và theo tiêu chuẩn kỹ thuật hữu cơ

a) Thời gian hỗ trợ sản xuất nông nghiệp đạt chứng nhận hữu cơ và theo tiêu chuẩn kỹ thuật hữu cơ: đối với cây hàng năm, lâm nghiệp hỗ trợ trong 01 năm; đối với cây lâu năm hỗ trợ trong 2 năm; đối với chăn nuôi, thủy sản hỗ trợ trong 01 chu kỳ sản xuất.

b) Đối với diện tích sản xuất theo quy trình hữu cơ nhưng chưa đạt chứng nhận:

Hỗ trợ chế phẩm sinh học đối với kế hoạch/dự án trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Mức hỗ trợ tối đa, như sau:

- Lĩnh vực trồng trọt: 2 triệu đồng/ha.

- Lĩnh vực chăn nuôi: 0,5 triệu đồng/đơn vị vật nuôi (Đơn vị vật nuôi = (trọng lượng bình một con x số con)/500).

- Lĩnh vực thủy sản: 02 triệu đồng/ha.

c) Đối với diện tích sản xuất đạt chứng nhận hữu cơ:

Hỗ trợ 50% chi phí giống, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học đối với kế hoạch/dự án trồng trọt; chi phí giống, thức ăn hữu cơ, chế phẩm sinh học, thuốc thú y được phép sử dụng đối với kế hoạch /dự án chăn nuôi, thủy sản. Mức hỗ trợ tối đa, như sau:

- Lĩnh vực trồng trọt: 12 triệu đồng/ha nhóm cây rau, đậu, cây dược liệu, cây lâm nghiệp; 09 triệu đồng/ha nhóm cây lương thực; 36 triệu đồng/ha nhóm cây ăn quả và nhóm cây công nghiệp.

- Lĩnh vực chăn nuôi: 5 triệu đồng/đơn vị vật nuôi (Đơn vị vật nuôi = (trọng lượng bình một con x số con)/500).

- Lĩnh vực thủy sản: 20 triệu đồng/ha.

**Điều 5. Điều kiện hỗ trợ và nguồn vốn hỗ trợ**

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Có Dự án hoặc kế hoạch sản xuất nông nghiệp hữu cơ được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

b) Diện tích thực hiện Dự án, kế hoạch sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ của địa phương.

c) Vật tư hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ là vật tư được phép áp dụng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

d) Cam kết tái chứng nhận sau khi Giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ hết hiệu lực.

2. Nguồn vốn hỗ trợ

Hỗ trợ kế hoạch nông nghiệp hữu cơ từ nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp của ngân sách cấp huyện. Trong trường hợp, ngân sách cấp huyện không đủ cân đối để hỗ trợ các kế hoạch nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, tổng hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cấp kinh phí bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết này theo quy định.

a) Hướng dẫn hồ sơ, trình tự lập, thẩm định kế hoạch nông nghiệp hữu cơ; hướng dẫn trình tự, hồ sơ, thủ tục giải ngân kinh phí hỗ trợ của nhà nước quy định tại Nghị quyết này.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp tổ chức tuyên truyền, triển khai, hướng dẫn thực hiện, xử lý, giải quyết kịp thời các nội dung phát sinh phù hợp với thẩm quyền trong quá trình thực hiện Nghị quyết này, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Xem xét, tổng hợp kinh phí đề nghị cấp bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để hỗ trợ các kế hoạch nông nghiệp hữu cơ được phê duyệt, trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện có đề nghị.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân thực hiện phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn.

b) Thẩm định, phê duyệt kế hoạch nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn huyện.

c) Bố trí kinh phí hỗ trợ các kế hoạch sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn huyện.

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp tổ chức tuyên truyền, triển khai, xử lý, giải quyết kịp thời các nội dung phát sinh phù hợp với thẩm quyền trong quá trình thực hiện Nghị quyết này, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Trong trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh nội dung chính sách, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 12.** **Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày… tháng … năm 20…

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa ......, nhiệm kỳ 2020 - 2025, kỳ họp thứ ….. thông qua ngày …. tháng …. năm …../.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - UBTVQH, Chính phủ, VP Chủ tịch nước; - Các Bộ: NN&PTTN, KH&ĐT, Tài Chính, Tư pháp; - Cục Kiểm tra văn bản QPPL thuộc Bộ Tư pháp; - BTV Thành ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy; - ĐB HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố; - UBND, UBMTTQVN thành phố; - VP Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND thành phố; - Các Sở, ngành, đoàn thể thành phố; - Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN các quận, huyện, HĐND, UBND các phường, xã; - Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm TTVN (VTV8), cổng TTĐT thành phố; - Lưu: VT, TH. | **CHỦ TỊCH**  **Thái Bảo** |